TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 179/2019/DSPT
Ngày: 25- 10 - 2019.
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Phượng.

Các thẩm phán: Ông Văn Công Dần, bà Nguyễn Thị Hằng.

- Thư ký phiên toà: Ông Đỗ Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm vụ dân sự thụ lý số 139/2019/TLPT-DS ngày 25/7/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2019/DS-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn bà Trần Thị Thanh M là bà Phạm Thị Bích C, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2019/QĐ-PT ngày 11/9/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh M;

Địa chỉ: Số 01, thôn 5, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Bích C (Theo Giấy ủy quyền đề ngày 05/12/2018) - Có mặt.

Địa chỉ: 69 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Bà Trần Thị M1;

Địa chỉ: Thôn 5, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Đức D (Theo Giấy ủy quyền đề ngày 22/12/2018) - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 159 L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Bích C trình bày:

Bà Trần Thị M1 và bà Trần Thị Thanh M có quan hệ là cô cháu. Trong năm 2012, bà M1 có vay của bà M 02 lần tiền, cụ thể:

Ngày 12/12/2011 âm lịch (tức ngày 05/12/2012 DL) bà M1vay của bà M số tiền 95.000.000 đồng. Ngày 15/12/2011 âm lịch (tức ngày 08/01/2012 DL) vay số

tiền 50.000.000 đồng. Khi vay hai bên có viết giấy tay, không có công chứng chứng thực, không xác định thời hạn trả nợ. Mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 2000/1triệu/1ngày nhưng không ghi vào giấy nợ và không xác định thời hạn trả nợ.

Trong đơn khởi kiện bà Trần Thị Thanh M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị M1 phải trả cho bà M tổng số tiền nợ gốc là 145.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, bà M xác định: Ngày 14/3/2013 ÂL (tức ngày 16/4/2013 DL) bà M1 có trả cho bà M số tiền 29.000.000 đồng, trong đó khấu trừ số tiền lãi phát sinh từ ngày 08/01/2012 đến ngày 16/4/2013 là 22.267.000 đồng, số tiền còn lại là 6.733.000 đồng bà M đồng ý khấu trừ vào số tiền nợ gốc cho bà M1. Như vậy, tính đến ngày 16/4/2013 bà Trần Thị M1 còn nợ của bà M tổng số tiền nợ gốc là 138.267.000 đồng.

Vì vậy, bà Trần Thị Thanh M yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết buộc bà Trần Thị M1 phải trả cho bà M số tiền nợ gốc là 138.267.000 đồng và lãi suất phát sinh tính từ ngày 17/4/2013 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ở mức 1%/tháng với tổng số tiền lãi là 102.179.313 đồng, tổng cộng cả hai khoản là 240.446.313 đồng.

* Tại bản tự khai ngày 20/12/2018 bị đơn bà Trần Thị M1 trình bày:

Trước đây tôi có mượn bà Trần Thị Thanh M số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất tiền nóng là 2.000 đồng/một triệu/ngày vào khoảng năm 2011 ÂL.

Trong quá trình vay mượn con trai tôi tên là Nguyễn Đức V (KN) có đem ra trả cho bà M 30.000.000 đồng vào năm 2014 ÂL. Sau đó tôi có trả cho bà M số tiền 30.000.000 đồng. Tổng số tiền mà tôi trả cho bà M là 60.000.000 đồng, trong đó có 30.000.000 đồng tiền nợ gốc và 30.000.000 đồng tiền nợ lãi. Khi trả tiền hai bên chỉ trao tay, không viết giấy tờ gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M thì ý kiến của tôi như sau: Đối với số tiền 95.000.000 đồng đề ngày vay là 12/12/2011 ÂL tôi đã trả cho bà M 60.000.000 đồng như trình bày ở trên, tôi còn nợ bà M 35.000.000 đồng. Đối với số tiền 50.000.000 đồng thể hiện trong giấy viết tay 15/12/2011 AL thì đây là khoản tiền lãi. Vì vậy tôi chỉ đồng ý trả cho bà M số tiền nợ gốc là 35.000.000 đồng, đối với số tiền lãi tôi không đồng ý trả.

* Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị M1 là ông Nguyễn Đức D trình bày:

Do có quan hệ họ hàng với nhau nên năm 2005 bà Trần Thị M1 có vay của bà Trần Thị Thanh M số tiền 50.000.000 đồng. Năm 2011, giữa bà M1 và bà M có gặp nhau để đối chiếu và chốt công nợ. Theo đó bà M yêu cầu bà M1 trả cho bà M số tiền 95.000.000 đồng theo giấy ghi nợ ngày 12/12/2011 âm lịch, hai bên thỏa thuận không tính lãi suất trên số tiền 95.000.000 đồng này và không xác định thời hạn trả nợ.

Đối với giấy ghi nợ 50.000.000 đồng đề ngày 12/12/2011 âm lịch nhưng có dấu hiệu bị sửa thành ngày 15/12/2011 âm lịch là do bà M nói rằng giấy vay tiền của năm 2005 đã bị mất nên yêu cầu bà M1ghi lại cho bà M giấy mới. Khi hai bên

đối chiếu và xác định công nợ là 95.000.000 đồng thì bà M1quên không lấy lại và không hủy bỏ giấy ghi nợ số tiền 50.000.000 đồng này dẫn đến bà M gian dối sửa lại ngày để làm căn cứ khởi kiện bà M1tại Tòa án. Tuy nhiên bà M1 không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về việc này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh M yêu cầu bà M1 trả cho bà M số tiền nợ gốc là 145.000.000 đồng thì bà M1 không đồng ý. Bà M1 chỉ đồng ý trả cho bà M số tiền 95.000.000 đồng theo giấy ghi nợ ngày 12/12/2011 âm lịch và không đồng ý trả lãi do giữa hai bên không có thỏa thuận về lãi suất.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn chấp nhận trả cho nguyên đơn toàn bộ số nợ gốc là 145.00.000 đồng theo hai giấy nợ bà M đã cung ấp cho tòa án và đề nghị Tòa án giải quyết về tiền lãi suất đối với số nợ bà M1 vay của bà M theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 46/2019/DS-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 220, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 471, khoản 4 Điều 474, khoản 2 Điều 476, khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh M. Buộc Bà Trần Thị M1 phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Thanh M số tiền nợ gốc là 138.267.000 đồng và nợ lãi là 6.533.116 đồng. Tổng cộng cả hai khoản là 144.800.116 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm ngàn một trăm mười sáu đồng).

Áp dụng Điều 357 BLDS 2015 để tính lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh M về việc yêu cầu bà Trần Thị M1 phải trả số tiền lãi suất là 95.646.197 đồng (chín mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn một trăm chín bảy đồng).

Về án phí: Bà Trần Thị M1 phải chịu 7.240.000 đồng án phí DSST.

Bà Trần Thị Thanh M phải chịu 4.782.309. đồng án phí DSST, khấu trừ vào số tiền 3.625.000 đồng tạm ứng án phí mà bà Phạm Thị Bích C đã nộp thay theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0011516 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, bà M còn phải nộp 1.157.309 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 25/6/2019 người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn kháng cáo bản án đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tính lại lãi suất cho nguyên đơn.

Ngày 11/7/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị phúc thẩm số 627/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2019/DSST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về phần lãi suất và phần án phí sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phần tranh luận đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần lãi suất theo hướng buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số nợ lãi tính từ ngày chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đến khi ngày xét xử sơ thẩm, theo mức 138.267.000 đồng x 2.217 ngày (từ ngày 17/4/2013 đến ngày 14/6/2019) x (1%tháng: 30ngày) = 102.179.132 đồng, làm tròn thành 102.179.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm như sau:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán - Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; các đương sự đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và đơn kháng cáo đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Phạm Thị Bích C làm đúng thời hạn luật định. Bà C đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

Căn cứ theo chứng cứ do đại diện nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là 02 giấy có nội dung: Ngày 12/12/2011 AL O M1 mượn M 95.000.000 đồng, ngày 15/12/2011 AL O M1 nợ 50.000.000 đồng của M. Bà M1 xác nhận chữ viết Trần Thị M1 trong 02 giấy trên là do bà M1 viết ra. Mặc dù trong giấy vay không thể hiện lãi suất, đại diện bị đơn cũng không thừa nhận việc tính lãi, nhưng theo bản tự khai ngày 20/12/2018 bị đơn thừa nhận giữa hai bên có thỏa thuận lãi suất là 2000đồng/triệu/ngày và bà M1 đã trả cho bà M 30.000.000 đồng tiền lãi. Bà M cũng cung cấp cho Tòa án nội dung ghi: Ngày 14/3 AL (16-4 DL) 2013 O M1 trả M 29.000.000 lãi. Như vậy xác định hai bên khi vay có thỏa thuận lãi suất, nên đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà M1 trả cho bà M số tiền nợ gốc là 138.267.000 đồng và lãi suất từ ngày 17/4/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm mức 1%/tháng, tương ứng với số tiền lãi suất 102.179.132 đồng là phù hợp. Án sơ thẩm buộc bà M1 trả tiền lãi cho bà M từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm 6.533.116 đồng, bác yêu cầu của bà M đối với số tiền lãi suất 95.646.197 đồng, là không đúng.

Xét thấy, cấp sơ thẩm xác định sai lãi suất dẫn đến việc xác định nghĩa vụ chịu án phí DSST chưa đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, nên cần sửa án sơ thẩm để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án đúng pháp luật.

Nội dung đơn kháng cáo của đại diện nguyên đơn trùng với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện KSND tỉnh Đắk Lắk nên cần chấp nhận đơn kháng cáo theo hướng đã phân tích trên.

Từ phân tích nhận định trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên: Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 627/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11/7/2019 của Viện trưởng Viện KSND tỉnh Đắk Lắk. Chấp nhận đơn kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị Bích C; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2019/DSST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần lãi suất và án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, đây là phiên tòa xét xử lần thứ 2, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội động xét xử hội ý quyết định tiếp tục xét xử vụ án.

Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk về lãi suất:

Theo trình bày của các đương sự, người đại diện theo ủy quyền của đương sự tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm thì các đương sự đều thừa nhận: Vào năm 2012 bà Trần Thị M1 có vay của bà Trần Thị Thanh M 02 lần, cụ thể: Ngày 05/12/2012 dương lịch (ngày 12/12/2011 âm lịch) bà M1 vay bà M 95.000.000đồng, ngày 08/01/2012 dương lịch (ngày 15/12/2011 âm lịch) bà M1 vay bà M 50.000.000đồng, tổng số tiền bà M1 vay của bà M là 145.000.000đồng. Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất 2000đồng/1triệu/ngày, nhưng không ghi vào giấy nợ.

Mặc dù giấy vay tiền xác lập giữa hai bên không thể hiện thời gian trả nợ. Song quá trình giải quyết vụ án bị đơn khai đã trả nguyên đơn 60.000.000 đồng, trong đó trả nợ gốc là 30.000.000 đồng, trả nợ lãi là 30.000.000 đồng, tuy nhiên bị đơn không có căn cứ chứng minh. Theo tài liệu do nguyên đơn cung cấp thì ngày 16/4/2013 bà M1 đã trả cho bà M 29.000.000 đồng. Như vậy xác định nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả nợ và ngày 16/4/2013 bị đơn đã trả cho nguyên đơn 29.000.000 đồng. Đối với số tiền bị đơn trả nguyên đơn nói trên, nguyên đơn đã khấu trừ lãi suất từ ngày 08/01/2012 đến ngày 16/4/2013 là 22.267.000 đồng, số tiền còn lại 6.733.000 đồng được trừ vào nợ gốc mà bị đơn còn nợ nguyên đơn.

Như vậy, tính đến ngày 16/4/2013 bị đơn còn nợ nguyên đơn 138.267.000đồng nợ gốc.

Trong qúa trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng tại thời điểm chốt nợ hai bên không thỏa thuận về lãi suất, nên không yêu cầu tính lãi suất đối với khoản tiền vay. Tuy nhiên bị đơn xác nhận hai bên có thỏa thuận miệng bị đơn phải chịu lãi suất 2000đồng/1triệu/ngày, trong quá trình thực hiện hợp đồng vay bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn một phần lãi suất như nêu trên. Do đó có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay có lãi. Do đó bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà M1 trả cho bà M số tiền nợ gốc là 138.267.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 17/6/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 14/6/2019, với mức lãi suất 1%/tháng là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn chịu lãi suất đối với khoản tiền vay của nguyên đơn theo mức lãi suất 1%/tháng/nợ, tính từ ngày nguyên đơn khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm là 6.533.111đồng là chưa đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn. Do đó kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk về lãi suất là có căn cứ, cần chấp nhận.

Cụ thể, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi là: 138.267.000 đồng x 2.217 ngày (từ ngày 17/4/2013 đến ngày 14/6/2019) x (1%tháng: 30ngày) = 102.179.132 đồng, làm tròn thành 102.179.000 đồng.

Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 240.446.000 đồng, trong đó nợ gốc là 138.267.000 đồng, nợ lãi là 102.179.000 đồng.

[2.2] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk về án phí dân sự sơ thẩm:

Nhận thấy cấp sơ thẩm tính sai về lãi suất, dẫn đến xác định nghĩa vụ chịu án phí của các bên đương sự trong vụ án chưa phù hợp. Vì vậy kháng nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm về lãi suất của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk là có căn cứ để chấp nhận. Cụ thể bà Trần Thị M1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 12.022.300 đồng. Bà Trần Thị Thanh M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[2.3] Xét quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần lãi suất và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên: Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 627/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11/7/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, chấp nhận đơn kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2019/DSST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần lãi suất và án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ cần chấp nhận.

Từ phân tích và nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 627/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11/7/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2019/DSST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần lãi suất và án phí dân sự sơ thẩm.

[2.4] Về áp dụng pháp luật:

- Đối với việc thi hành khoản tiền lãi suất chậm trả, cấp sơ thẩm áp dụng Điều 357 BLDS 2015 để tính lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án, là chưa chính xác, mà phải áp dụng quy định tại điểm a Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQHĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Cấp sơ thẩm áp dụng Điều 217, Điều 218 về căn cứ đình chỉ giải quyết vụ án dân sự và hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự là căn cứ để giải quyết vụ án là không phù hợp.

Đối với những nội dung trên, đương sự không kháng cáo, Việm kiểm sát không kháng nghị, nên không có căn cứ để sửa bản án về việc áp dụng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh việc áp dụng pháp luật giải quyết vụ án cho phù hợp. Tuy nhiên, đây là thiếu sót cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà Phạm Thị Bích C 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0001879 ngày 02/7/2019, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chấp nhận đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Phạm Thị Bích C;

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 627/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11/7/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2019/DSST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 46/2019/DS-ST ngày 14/6/2019 của Toà án nhân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 220, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 471, khoản 4 Điều 474, khoản 2 Điều 476, khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2.1] Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh M.

Buộc Bà Trần Thị M1 phải trả cho bà Trần Thị Thanh M số nợ là 240.446.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng, trong đó nợ gốc là 138.267.000 (một trăm ba mươi tám triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng, nợ lãi là 102.179.000 (một trăm linh hai triệu một trăm bảy mươi chín nghìn) đồng.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về án phí:

[2.2.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị M1 phải chịu 12.022.300 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Trần Thị Thanh M 3.625.000 đồng, tiền tạm ứng án phí do bà Phạm Thị Bích C đã nộp thay cho bà M, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0011516 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

[2.2.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Trần Thị Thanh M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho nguyên đơn bà Trần Thị Thanh M 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do bà Phạm Thị Bích C đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0001879 ngày 02/7/2019, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Thành phố Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Thành phố B;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phượng